

Số: 59 /2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 128/TTr-SXD ngày 15 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, gồm:

1. Phụ lục I: Đơn giá xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
2. Phụ lục Ia: Nhà cấp I.
3. Phụ lục Ib: Nhà cấp II.
4. Phụ lục Ic: Nhà cấp III.
5. Phụ lục Id: Nhà cấp IV.
6. Phụ lục Ie: Nhà dưới cấp IV.
7. Phụ lục II: Nhà biệt thự.
8. Phụ lục III: Hướng dẫn xác định tỷ lệ còn lại của kết cấu chính.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

3. Đối với dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng địa phương chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được áp dụng các chính sách có lợi hơn cho người có đất thu hồi đã được xác định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các cơ quan báo, đài;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS, BTCĐ, THNC.
(37 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng/01 m²

| STT | Hạng | Cấp I | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Dưới cấp IV |
|-----|------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|
| 1 | H1 | 9.445.000 | 7.760.000 | 7.107.000 | 4.363.000 | 2.059.000 |
| 2 | H2 | 8.501.000 | 6.983.000 | 6.396.000 | 3.925.000 | 1.854.000 |
| 3 | H3 | 7.556.000 | 6.208.000 | 5.685.000 | 3.489.000 | 1.647.000 |
| 4 | H4 | 6.612.000 | 5.432.000 | 4.975.000 | 3.054.000 | |

Ghi chú:

- Đơn giá nhà được tính bình quân cho 01 m² sàn xây dựng.
 - Đối với nhà 01 tầng diện tích xây dựng là diện tích xây dựng chiếm đất của các kết cấu chính xây dựng nhà (mặt ngoài của tường nhà hoặc cột độc lập của nhà).
 - Đối với nhà có từ 02 tầng trở lên. Diện tích sàn xây dựng là diện tích xây dựng chiếm đất ở tầng 01 cộng với diện tích sàn xây dựng của các tầng trên (kể cả diện tích sàn xây dựng ban công và lô gia).
- Đối với nhà ở xây dựng trên nền đất yếu phải xử lý nền móng thì tùy trường hợp cụ thể được tính bổ sung phần gia cố nền móng.
- Đối với trường hợp nhà có kết cấu, bộ phận cấu tạo không có trong bảng đơn giá thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm lập dự toán xác định giá trị hoặc thuê đơn vị tư vấn có chức năng xác định giá trị của nhà, báo cáo Sở Xây dựng, Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.
- Đơn giá 01 m² gác lững (gỗ, bê tông cốt thép, sắt) được xác định như sau:
 - Bằng 40% đơn giá 01 m² nhà cùng cấp, hạng tại vị trí gác (gác dùng để ở).
 - Bằng 20% đơn giá 01 m² nhà cùng cấp, hạng tại vị trí gác (gác dùng để đồ, vật dụng, không dùng để ở).
- Trường hợp các bộ phận cấu tạo của nhà nằm ở các hạng khác nhau trong cùng một cấp thì hạng nhà được xác định theo hạng có các bộ phận cấu tạo chiếm tỷ lệ cao hơn.
- Cấp nhà được xác định trên tiêu chí số tầng hoặc niên hạn sử dụng. Trường hợp có sự khác biệt cấp giữa số tầng và niên hạn sử dụng thì cấp nhà được xác định cơ sở tiêu chí nào cao hơn. Trong trường hợp không xác định được cấp nhà, hạng nhà thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường báo cáo Sở Xây dựng để được hướng dẫn xem xét, quyết định.



Phụ lục Ia
NHÀ CẤP I

(Kèm theo Quyết định số 59../2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Bộ phận | Loại kết cấu | Đơn giá: Đồng/m ² sàn | | | |
|-----|-----------|--|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 9.445.000 | 8.501.000 | 7.556.000 | 6.612.000 |
| 1 | Khung cột | - Bê tông cốt thép chịu lực | H1 | H1 | | |
| | | - Thép hình chịu lực | | | H2 | H2 |
| 2 | Tường | - Tường sơn nước + ốp gạch | H1 | | | |
| | | - Tường sơn nước | | H2 | | |
| | | - Tường sơn nước + quét vôi | | | H3 | |
| | | - Tường quét vôi | | | | H4 |
| 3 | Sàn nền | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite | H1 | | | |
| | | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite nhân tạo | | H2 | | |
| | | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic | | | H3 | |
| | | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch bông | | | | H4 |
| 4 | Mái | - Bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn màu | H1 | | | |
| | | - Bê tông cốt thép | | H2 | | |
| | | - Ngói | | | H3 | |
| | | - Tôn | | | | H4 |
| 5 | Trần | - Trang trí gỗ cao cấp | H1 | | | |
| | | - Thạch cao khung nhôm | | H2 | | |
| | | - Lưới thép tô vữa | | | H3 | |
| | | - Tôn lạnh | | | | H4 |
| 6 | Cửa đi | - Gỗ cao cấp, nhôm cao cấp | H1 | | | |

| | | | | | | |
|----|------------------|---|----|----|----|----|
| | | - Gỗ thường | | H2 | | |
| | | - Nhôm kính thường | | | H3 | |
| | | - Sắt kính | H1 | H2 | | H4 |
| 7 | Khu vệ sinh | - Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu | H1 | | | |
| | | - Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu | | H2 | | |
| | | - Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu | | | H3 | |
| | | - Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu | | | | H4 |
| 8 | Điện | - Chiếu sáng trực tiếp, đèn chùm, dây điện đi ngầm | | | | |
| 9 | Nước | - Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh | | | | |
| 10 | Tiện nghi | - Hoàn chỉnh các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt | | | | |
| 11 | Số tầng | - Từ 05 tầng trở lên | | | | |
| 12 | Niên hạn sử dụng | - 80 năm đến 100 năm | | | | |



Phụ lục Ib
NHÀ CẤP II

(Kèm theo Quyết định số 59./2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Bộ phận | Loại kết cấu | Đơn giá: Đồng/m ² sàn | | | |
|-----|-----------|--|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 7.760.000 | 6.983.000 | 6.208.000 | 5.432.000 |
| 1 | Khung cột | - Bê tông cốt thép chịu lực | H1 | H1 | | |
| | | - Thép hình chịu lực | | | H2 | H2 |
| 2 | Tường | - Tường sơn nước + ốp gạch | H1 | | | |
| | | - Tường sơn nước | | H2 | | |
| | | - Tường sơn nước + quét vôi | | | H3 | |
| | | - Tường quét vôi | | | | H4 |
| 3 | Sàn nền | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite | H1 | | | |
| | | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite nhân tạo | | H2 | | |
| | | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic | | | H3 | |
| | | - Bê tông cốt thép, nền lát gạch bông | | | | H4 |
| 4 | Mái | - Bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn màu | H1 | | | |
| | | - Bê tông cốt thép | | H2 | | |
| | | - Ngói | | | H3 | |
| | | - Tôn | | | | H4 |
| 5 | Trần | - Trang trí gỗ cao cấp | H1 | | | |
| | | - Thạch cao khung nhôm | | H2 | | |
| | | - Lưới thép tô vữa | | | H3 | |
| | | - Tôn lạnh | | | | H4 |

| | | | | | | |
|----|------------------|---|----|----|----|----|
| 6 | Cửa đi | - Gỗ cao cấp, nhôm cao cấp | H1 | | | |
| | | - Gỗ thường | | H2 | | |
| | | - Nhôm kính thường | | | H3 | |
| | | - Sắt kính | H1 | H2 | | H4 |
| 7 | Khu vệ sinh | - Xí, tiêu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu | H1 | | | |
| | | - Xí, tiêu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu | | H2 | | |
| | | - Xí, tiêu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu | | | H3 | |
| | | - Xí, tiêu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu | | | | H4 |
| 8 | Điện | - Chiếu sáng trực tiếp, dây điện đi ngầm | | | | |
| 9 | Nước | - Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh | | | | |
| 10 | Tiện nghi | - Hoàn chỉnh các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt | | | | |
| 11 | Số tầng | - Từ 03 tầng đến 04 tầng | | | | |
| 12 | Niên hạn sử dụng | - 50 năm đến 80 năm | | | | |



Phụ lục Ic
NHÀ CẤP III

(Kèm theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Bộ phận | Loại kết cấu | Đơn giá: Đồng/m ² sàn | | | |
|-----|--------------|---|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 7.107.000 | 6.396.000 | 5.685.000 | 4.975.000 |
| 1 | Khung cột | - Bê tông cốt thép chịu lực | H1 | | | |
| | | - Thép hình đổ bê tông ngoài chịu lực | | H2 | | |
| | | - Thép hình xây gạch ốp ngoài chịu lực | | | H3 | H3 |
| 2 | Tường | - Tường sơn nước + ốp gạch | H1 | | | |
| | | - Tường sơn nước | | H2 | | |
| | | - Tường sơn nước + quét vôi | | | H3 | |
| | | - Tường quét vôi | | | | H4 |
| 3 | Sàn (nếu có) | - Bê tông cốt thép | H1 | H1 | | |
| | | - Sàn gỗ sườn thép hình | | | H2 | H2 |
| 4 | Mái | - Ngói, tôn có sê nô hoặc ô văng bê tông cốt thép | H1 | | | |
| | | - Ngói | | H2 | | |
| | | - Tôn | | | H3 | |
| | | - Tôn fibro xi măng | | | | H4 |
| 5 | Trần | - Thạch cao | H1 | | | |
| | | - Tôn lạnh | | H2 | | |
| | | - Lưới tô hồ | | | H3 | |
| | | - Ván ép | | | | H4 |
| 6 | Nền | - Lát gạch đá granite | H1 | | | |

| | | | | | | |
|----|------------------|--|----|----|----|----|
| | | nhân tạo | | | | |
| | | - Lát gạch ceramic | | H2 | | |
| | | - Lát gạch bông | | | H3 | |
| | | - Lát gạch tàu | | | | H4 |
| 7 | Cửa đi | - Cửa gỗ nhóm 4 trở lên | H1 | | | |
| | | - Nhôm kính | | H2 | | |
| | | - Sắt kính | | | H3 | H3 |
| 8 | Khu vệ sinh | - Xí, tiêu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu | H1 | | | |
| | | - Xí, tiêu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu | | H2 | | |
| | | - Xí, tiêu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu | | | H3 | |
| | | - Xí, tiêu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu | | | | H4 |
| 9 | Điện | - Chiếu sáng trực tiếp, dây điện đi âm + nổi | | | | |
| 10 | Nước | - Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh | | | | |
| 11 | Tiện nghi | - Các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt, tiện nghi trung bình | | | | |
| 12 | Số tầng | - Không quá 02 tầng | | | | |
| 13 | Niên hạn sử dụng | - 30 năm đến 50 năm | | | | |



Phụ lục Id
NHÀ CẤP IV

(Kèm theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Bộ phận | Loại kết cấu | Đơn giá: Đồng/m ² sàn | | | |
|-----|-----------|--|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 4.363.000 | 3.925.000 | 3.489.000 | 3.054.000 |
| 1 | Khung cột | - Cột, tường gạch chịu lực (có cột bê tông cốt thép đỡ sảnh đón, mái hiên) | H1 | H1 | | |
| | | - Cột gạch chịu lực | | | H2 | H2 |
| 2 | Tường | - Tường sơn nước + ốp gạch | H1 | | | |
| | | - Tường sơn nước | | H2 | | |
| | | - Tường sơn nước + quét vôi | | | H3 | |
| | | - Tường quét vôi | | | | H4 |
| 3 | Mái | - Ngói, tôn, tôn fibro xi măng có sênô hoặc ô văng bê tông cốt thép | H1 | | | |
| | | - Ngói | | H2 | | |
| | | - Tôn | | | H3 | |
| | | - Tôn fibro xi măng | | | | H4 |
| 4 | Trần | - Tôn lạnh | H1 | | | |
| | | - Trần nhựa | | H2 | | |
| | | - Trần ván ép | | | H3 | |
| | | - Không trần | | | | H4 |
| 5 | Nền | - Lát gạch ceramic | H1 | | | |
| | | - Lát gạch bông | | H2 | | |
| | | - Lát gạch tàu | | | H3 | |
| | | - Láng vữa xi măng | | | | H4 |
| 6 | Cửa đi | - Nhôm kính | H1 | | | |
| | | - Sắt kính | | H2 | | |
| | | - Sắt xếp | | | H3 | |
| | | - Gỗ thường | | | | H4 |

| | | |
|----|------------------|--|
| 7 | Điện | - Chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi |
| 8 | Tiện nghi | - Số phòng từ 01 đến 02 phòng, tiện nghi tối thiểu, có khu vệ sinh trong nhà hoặc ngoài nhà riêng biệt |
| 9 | Số tầng | - Hạn chế 01 tầng |
| 10 | Niên hạn sử dụng | - 15 năm đến 30 năm |





Phụ lục Ie
NHÀ DƯỚI CẤP IV

(Kèm theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25 Tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Bộ phận | Loại kết cấu | Đơn giá: Đồng/m ² sàn | | |
|-----|------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------|-----------|
| | | | 2.059.000 | 1.854.000 | 1.647.000 |
| 1 | Khung cột | - Gạch | H1 | | |
| | | - Sắt | | H2 | |
| | | - Gỗ tạp | | | H3 |
| 2 | Tường | - Gạch không tô | H1 | | |
| | | - Gỗ, ván tạp | | H2 | |
| | | - Giấy dầu, cốt ép, vật liệu tạm khác | | | H3 |
| 3 | Mái | - Tôn | H1 | | |
| | | - Tôn Fibro xi măng | | H2 | |
| | | - Giấy dầu, lá, tấm nhựa | | | H3 |
| 4 | Nền | - Lát gạch bông | H1 | | |
| | | - Lát gạch tàu | | H2 | |
| | | - Láng vữa xi măng | | | H3 |
| 5 | Niên hạn sử dụng | - Dưới 15 năm | | | |



Phụ lục II

NHÀ BIỆT THỰ

(Kèm theo Quyết định số 59./2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Loại biệt thự | Đơn giá (đồng/m ² sàn) |
|-----|---------------|-----------------------------------|
| 1 | Song lập | 8.024.000 |
| 2 | Đơn lập | 9.440.000 |
| 3 | Cao cấp | 10.856.000 |
| 4 | Du lịch | 12.272.000 |

Ghi chú:

Kết cấu chính và chất lượng hoàn thiện 04 loại biệt thự: Nhà có kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép hoặc mái ngói (sử dụng các loại vật tư, vật liệu dùng để xây dựng và hoàn thiện, trang thiết bị có chất lượng tốt tại thời điểm xây dựng).

ĐỒNG

